

# **Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm bảy mươi bốn (174) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Ông Andy Ho	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2014

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



Số tham chiếu: 60984885/16345058-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
số: 2223-2013-004-1



Nguyễn Thánh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.830.870.956.574</b>	<b>1.717.592.172.977</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>272.305.336.075</b>	<b>507.821.745.184</b>
111	1. Tiền		37.706.071.196	53.915.192.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		234.599.264.879	453.906.552.933
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>71.324.851.689</b>	<b>76.020.840.245</b>
131	1. Phải thu khách hàng		43.282.823.370	52.341.746.512
132	2. Trả trước cho người bán		16.213.997.161	8.912.739.502
135	3. Các khoản phải thu khác		19.615.577.417	23.485.827.790
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.787.546.259)	(8.719.473.559)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>1.437.415.596.122</b>	<b>1.087.344.363.095</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	1.437.415.596.122	1.087.344.363.095
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.825.172.688</b>	<b>46.405.224.453</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.279.143.455	19.924.285.797
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.659.558.376	12.001.552.590
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.653.263.806	1.845.657.246
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	14.233.207.051	12.633.728.820
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>997.801.184.775</b>	<b>1,239,106,817,480</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>452.468.356.455</b>	<b>474.305.452.792</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	160.479.587.999	174.533.720.783
222	Nguyên giá		265.520.614.214	290.255.974.492
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(105.041.026.215)	(115.722.253.709)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	291.249.678.256	290.655.810.463
228	Nguyên giá		293.121.956.571	292.453.176.966
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.872.278.315)	(1.797.366.503)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		739.090.200	9.115.921.546
	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>75.703.549.357</b>
241	1. Nguyên giá		-	77.473.939.864
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		-	(1.770.390.507)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>531.864.217.588</b>	<b>589.705.137.986</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		81.456.342.588	80.652.729.586
258	2. Đầu tư dài hạn khác		460.716.988.400	523.602.408.400
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.309.113.400)	(14.550.000.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.468.610.732</b>	<b>14.403.411.252</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.547.147.880	13.701.560.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	921.462.852	701.850.324
<b>269</b>	<b>V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>84.989.266.093</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.828.672.141.349</b>	<b>2.956.698.990.457</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.532.149.329.780</b>	<b>1.550.680.871.025</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.394.564.947.680</b>	<b>1.415.480.783.876</b>
311	1. Vay ngắn hạn	15	1.131.686.128.041	1.163.972.366.976
312	2. Phải trả người bán	16	140.059.263.813	111.132.232.389
313	3. Người mua trả tiền trước		10.577.252.253	8.483.360.904
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	45.893.557.644	48.283.681.689
315	5. Phải trả người lao động		27.640.951.586	11.299.793.720
316	6. Chi phí phải trả		4.188.467.510	3.524.676.090
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	27.252.893.412	31.966.060.795
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.266.433.421	36.818.611.313
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>137.584.382.100</b>	<b>135.200.087.149</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		455.382.100	5.617.050.500
334	2. Vay dài hạn	19	137.129.000.000	129.583.036.649
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.296.522.811.569</b>	<b>1.318.220.581.226</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.296.522.811.569</b>	<b>1.318.220.581.226</b>
411	1. Vốn cổ phần		755.970.350.000	755.970.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	105.021.650.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		166.070.897.000	126.070.897.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		66.734.153.783	57.634.153.783
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202.732.850.786	273.530.620.443
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		<b>-</b>	<b>87.797.538.206</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.828.672.141.349</b>	<b>2.956.698.990.457</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	8.382	58.203
- Vàng thỏi	6.409	6.770
- Đô la Úc ("AUD")	30.006	-



Dương Quang Hải  
Người lập



Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	9.297.810.872.565	8.973.965.897.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(98.592.775.013)	(59.783.311.660)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	21.1	9.199.218.097.552	8.914.182.586.335
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(8.309.982.541.638)	(8.244.494.727.893)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp		889.235.555.914	669.687.858.442
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	18.739.496.430	23.797.867.875
22	7. Chi phí tài chính	23	(90.254.654.225)	(84.970.680.816)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(79.682.197.799)	(83.525.727.307)
24	8. Chi phí bán hàng		(354.954.031.945)	(262.496.218.357)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(129.618.733.552)	(113.373.916.451)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		333.147.632.622	232.644.910.693
31	11. Thu nhập khác		2.668.838.792	3.181.797.660
32	12. Chi phí khác		(1.586.537.533)	(2.239.943.652)
40	13. Lợi nhuận khác		1.082.301.259	941.854.008
45	14. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết		803.613.002	(579.477.436)
50	15. Lợi nhuận trước thuế		335.033.546.883	233.007.287.265
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(79.455.050.132)	(64.190.342.200)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	293.307.944	220.310.692
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		255.871.804.695	169.037.255.757
61	Trong đó:			
	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		13.376.498.721	5.866.063.304
62	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty		242.495.305.974	163.171.192.453
70	19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	20.4	3.208	2.239



Dương Quang Hải  
Người lập



Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>335.033.546.883</b>	<b>233.007.287.265</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		31.011.683.393	23.809.470.760
03	Các khoản dự phòng		468.396.300	967.254.900
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.087.701.495)	(14.205.354.346)
06	Chi phí lãi vay	23	79.682.197.799	83.525.727.307
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>430.108.122.880</b>	<b>327.104.385.886</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(20.105.968.511)	1.257.008.085
10	Tăng hàng tồn kho		(392.583.571.977)	(296.208.235.977)
11	Tăng các khoản phải trả		76.335.837.103	77.256.168.164
12	Tăng chi phí trả trước		(6.200.444.610)	(13.198.313.124)
13	Tiền lãi vay đã trả		(79.682.197.799)	(83.525.727.307)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(79.187.348.685)	(43.806.298.357)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	30.001.580.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.174.283.526)	(24.326.682.734)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(118.489.855.125)</b>	<b>(25.446.115.364)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(34.530.888.745)	(56.559.512.129)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		642.272.726	8.041.831.601
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	153.763.708.000
26	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		9.149.322.084	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		21.718.529.735	13.884.155.145
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3,020,764,200)</b>	<b>119.130.182.617</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	35.992.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.042.963.679.870	4.889.634.614.815
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.915.061.935.454)	(4.886.547.452.190)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(241.907.534.200)	(93.597.185.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(114.005.789.784)</b>	<b>(54.518.022.875)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TE HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(235.516.409.109)	39.166.044.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		507.821.745.184	468.655.700.806
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	272.305.336.075	507.821.745.184



Dương Quang Hải  
Người lập



Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm bảy mươi bốn (174) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.494 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.653).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có hai công ty con, như sau:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại 205 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế hay giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
Nhà cửa	10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### 3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### 3.12 *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.17 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.21 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**4. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN**

Vào ngày 23 tháng 9 năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn cho bà Trần Thị Thu Phương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn theo các Hợp đồng Chuyển nhượng Quyền sở hữu cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2014 với tổng giá bán là 174.453.518.000 VNĐ. Theo đó, Công ty đã ghi nhận một khoản lỗ với số tiền là 1.667.321.778 VNĐ từ việc chuyển nhượng này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (*Thuyết minh số 23*).

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	29.251.327.486	33.096.471.915
Tiền gửi ngân hàng	6.653.427.710	18.313.361.447
Tiền đang chuyển	1.801.316.000	2.505.358.889
Các khoản tương đương tiền	<u>234.599.264.879</u>	<u>453.906.552.933</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>272.305.336.075</u></b>	<b><u>507.821.745.184</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	43.282.823.370	52.341.746.512
Trong đó:		
<i>Bên thứ ba</i>	43.282.823.370	52.341.746.512
Trả trước cho người bán	16.213.997.161	8.912.739.502
Trong đó:		
<i>Bên thứ ba</i>	16.213.997.161	8.912.739.502
Các khoản phải thu khác	19.615.577.417	23.485.827.790
Trong đó:		
<i>Bên thứ ba</i>	19.615.577.417	23.485.827.790
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.787.546.259)</u>	<u>(8.719.473.559)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>71.324.851.689</u></b>	<b><u>76.020.840.245</u></b>

*Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.719.473.559	7.752.218.659
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	-	967.254.900
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	<u>(931.927.300)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>7.787.546.259</u>	<u>8.719.473.559</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.252.394.534.919	974.547.900.904
Thành phẩm	129.280.128.300	34.000.318.883
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.709.641.474	23.435.085.328
Công cụ, dụng cụ	19.923.350.233	15.249.323.609
Nguyên vật liệu	9.498.967.373	35.727.945.679
Hàng mua đang đi trên đường	<u>608.973.823</u>	<u>4.383.788.692</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.437.415.596.122</u></b>	<b><u>1.087.344.363.095</u></b>

Hàng tồn kho trị giá là 570.000.000.000 VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại. (Thuyết minh số 15).

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	13.588.573.996	11.685.238.240
Tạm ứng cho nhân viên	<u>644.633.055</u>	<u>948.490.580</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.233.207.051</u></b>	<b><u>12.633.728.820</u></b>

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNE Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	147.284.311.942	111.093.495.287	13.374.704.748	18.503.462.515	290.255.974.492
Tăng trong năm	3.855.569.925	28.312.584.378	3.578.453.727	570.841.192	36.317.449.222
Thanh lý công ty con	(27.516.251.371)	(17.901.134.848)	(1.570.039.031)	(1.240.563.717)	(48.227.988.967)
Thanh lý	(3.065.337.514)	(4.505.491.463)	(4.945.665.483)	(308.326.073)	(12.824.820.533)
Số cuối năm	120.558.292.982	116.999.453.354	10.437.453.961	17.525.413.917	265.520.614.214
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	101.262.000	40.096.488.007	3.037.674.490	2.364.791.157	45.600.215.654
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(23.962.054.915)	(70.618.706.336)	(10.043.223.644)	(11.098.268.814)	(115.722.253.709)
Khấu hao trong năm	(6.265.492.687)	(11.785.555.747)	(843.260.685)	(3.315.942.923)	(22.220.252.042)
Thanh lý công ty con	10.862.804.631	8.282.131.173	537.940.054	672.853.956	20.355.729.814
Thanh lý	3.065.337.514	3.903.800.612	5.259.110.533	317.501.063	12.545.749.722
Số cuối năm	(16.299.405.457)	(70.228.330.298)	(5.089.433.742)	(13.423.856.718)	(105.041.026.215)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	123.322.257.027	40.474.788.951	3.331.481.104	7.405.193.701	174.533.720.783
Số cuối năm	104.258.887.525	46.771.123.056	5.348.020.219	4.101.557.199	160.479.587.999

Nhà cửa và máy móc với giá trị còn lại là 15.234.478.078 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	291.340.705.353	1.112.471.613	292.453.176.966
Tăng trong năm	-	6.826.215.970	6.826.215.970
Thanh lý công ty con	(6.157.436.365)	-	(6.157.436.365)
Số cuối năm	285.183.268.988	7.938.687.583	293.121.956.571
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(1.029.617.114)	(767.749.389)	(1.797.366.503)
Khấu trừ trong năm	(123.262.190)	(1.104.528.926)	(1.227.791.116)
Thanh lý công ty con	1.152.879.304	-	1.152.879.304
Số cuối năm	-	(1.872.278.315)	(1.872.278.315)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	290.311.088.239	344.722.224	290.655.810.463
Số cuối năm	285.183.268.988	6.066.409.268	291.249.678.256

Quyền sử dụng đất với giá trị là 69.152.139.738 VNĐ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 19*).

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

			VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	77.157.702.364	316.237.500	77.473.939.864
Thanh lý công ty con	(77.245.002.199)	(316.237.500)	(77.561.239.699)
Phân loại lại	87.299.835	-	87.299.835
Số cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(1.499.089.869)	(271.300.638)	(1.770.390.507)
Khấu trừ trong năm	(360.993.942)	(492.967.391)	(853.961.333)
Thanh lý công ty con	2.183.328.747	764.268.029	2.947.596.776
Phân loại lại	(323.244.936)	-	(323.244.936)
Số cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	75.658.612.495	44.936.862	75.703.549.357
Số cuối năm	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	<u>81.456.342.588</u>	30,62	<u>80.652.729.586</u>	30,62
				VND
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết		91.866.300.000	91.866.300.000	
Phần lỗ lũy kế từ công ty liên kết sau khi mua		(8.540.632.787)	(9.344.245.789)	
Cổ tức đã nhận		<u>(1.869.324.625)</u>	<u>(1.869.324.625)</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>81.456.342.588</u></b>	<b><u>80.652.729.586</u></b>	

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tọa lạc tại 43R/12 Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

**12.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
		VND		VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (i)	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất động Sản Sài Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	-	-	916.662	42.499.920.000
Dự án Hoàng Minh Giám	-	-	-	10.089.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Gia Định	-	-	625.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	-	-	29.200	296.000.000
Đầu tư dài hạn khác		<u>65.000.000</u>		<u>65.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>460.716.988.400</u></b>		<b><u>523.602.408.400</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		<u>(10.309.113.400)</u>		<u>(14.550.000.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b><u>450.407.875.000</u></b>		<b><u>509.052.408.400</u></b>

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.550.000.000	10.800.000.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	3.750.000.000
Trừ: Thanh lý công ty con	<u>(4.240.886.600)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>(10.309.113.400)</u>	<u>14.550.000.000</u>

**13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm được trình bày như sau:

	VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	89.462.385.361
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(89.462.385.361)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(4.473.119.268)
Phân bổ trong năm	(6.709.678.902)
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(11.182.798.170)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>84.989.266.093</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	4.158.587.626	6.831.856.742
Chi phí thuê cửa hàng	3.198.215.073	3.670.835.189
Chi phí công cụ và dụng cụ	<u>5.190.345.181</u>	<u>3.198.868.997</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>12.547.147.880</b></u>	<u><b>13.701.560.928</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**15. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (i)	804.324.426.041	921.080.789.816
Vay cá nhân (ii)	317.316.702.000	234.315.577.160
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	10.045.000.000	8.576.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.131.686.128.041</b>	<b>1.163.972.366.976</b>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với lãi suất thả nổi từ các ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở Giao dịch	208.300.000.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2015 đến ngày 26 tháng 3 năm 2015	Từ 6 đến 6,5	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	138.453.326.647	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 3 năm 2015	Từ 2,8 đến 5,9	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	122.893.085.681	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2015 đến ngày 23 tháng 3 năm 2015	Từ 2,8 đến 5,9	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á – Chi nhánh Hồ Chí Minh	90.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 đến ngày 29 tháng 3 năm 2015	6,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex	70.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2015 đến ngày 9 tháng 3 năm 2015	6,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh	63.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 1 năm 2015	Từ 5,2 đến 5,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 1 năm 2015	Từ 5,0 đến 5,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.393.013.713	Ngày 25 tháng 1 năm 2015 đến ngày 28 tháng 2 năm 2015	4,7	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.900.000.000	Ngày 9 tháng 1 năm 2015	5,7	Hàng tồn kho



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**15. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

- (i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với lãi suất thả nổi từ các ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.385.000.000	Ngày 19 tháng 2 năm 2015	4,5	Hàng tồn kho
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>804.324.426.041</u></b>			

- (i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với lãi suất từ các cá nhân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Các cá nhân	<u>317.316.702.000</u>	Ngày 2 tháng 7 năm 2015	Từ 1 đến 5	Tín chấp

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải trả bên thứ ba	140.059.263.813	109.627.278.389
Phải trả bên liên quan	-	1.504.954.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>140.059.263.813</u></b>	<b><u>111.132.232.389</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	32.257.181.575	34.652.596.198
Thuế giá trị gia tăng	13.079.594.203	7.371.279.970
Thuế khác	556.781.866	6.259.805.521
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.893.557.644</u></b>	<b><u>48.283.681.689</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Kinh phí công đoàn	4.912.336.783	577.634.092
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	-	5.824.124.515
Các khoản phải trả khác	<u>22.340.556.629</u>	<u>25.564.302.188</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.252.893.412</u></b>	<b><u>31.966.060.795</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**19. VAY DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>147.174.000.000</u>	<u>138.159.036.649</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i>	<i>10.045.000.000</i>	<i>8.576.000.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>137.129.000.000</i>	<i>129.583.036.649</i>

Chi tiết các khoản vay với lãi suất thả nổi tại các ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VNĐ</i>		<i>(%/ năm)</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Hội sở chính	78.128.000.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2016	6	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 577 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà cửa tọa lạc tại số 52A-52B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà cửa và vật kiến trúc tại Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở Giao dịch	59.001.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	6,5	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 16-18 Đường Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>137.129.000.000</u></b>			

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>							VNĐ
Số đầu năm	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	274.298.476.490	1.241.739.016.273
Tăng vốn	35.992.000.000	-	-	-	-	-	35.992.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	163.171.192.453	163.171.192.453
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	-	-	-	(93.597.185.500)	(93.597.185.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	11.257.421.000	(41.257.421.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.084.442.000)	(29.084.442.000)
Số cuối năm	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	273.530.620.443	1.318.220.581.226
<b>Năm nay:</b>							
Số đầu năm	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	273.530.620.443	1.318.220.581.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	242.495.305.974	242.495.305.974
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	-	-	-	(241.907.534.200)	(241.907.534.200)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	40.000.000.000	9.100.000.000	(49.100.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.285.541.431)	(22.285.541.431)
Số cuối năm	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	166.070.897.000	66.734.153.783	202.732.850.786	1.296.522.811.569



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	755.970.350.000	719.978.350.000
Tăng vốn trong năm	-	35.992.000.000
Số cuối năm	<u>755.970.350.000</u>	<u>755.970.350.000</u>
Cổ tức đã trả	241.907.534.200	93.597.185.500
Cổ tức đã công bố	241.907.534.200	93.597.185.500

**20.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	75.597.035	75.597.035
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ Cổ phiếu thường	75.597.035	75.597.035
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu thường	75.596.326	75.596.326

**20.4 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	242.495.305.974	163.171.192.453
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>75.596.326</u>	<u>72.877.150</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	3.208	2.239

Không có cổ phiếu tiềm năng suy giảm trong năm và cho đến ngày báo cáo hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.297.810.872.565</b>	<b>8.973.965.897.995</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng và bạc</i>	7.293.513.471.782	7.611.715.510.190
<i>Doanh thu bán xăng dầu</i>	1.968.961.904.427	1.313.994.762.889
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	20.613.001.351	29.913.547.651
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	14.722.495.005	10.455.218.391
<i>Doanh thu từ bất động sản đầu tư</i>	-	7.886.858.874
<b>Khấu trừ</b>	<b>(98.592.775.013)</b>	<b>(59.783.311.660)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(16.390.474.227)	(11.963.078.881)
<i>Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp</i>	(82.202.300.786)	(47.820.232.779)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.199.218.097.552</b>	<b>8.914.182.586.335</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng và bạc</i>	7.195.380.287.678	7.551.932.198.530
<i>Doanh thu bán xăng dầu</i>	1.968.502.313.518	1.313.994.762.889
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	20.613.001.351	29.913.547.651
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	14.722.495.005	10.455.218.391
<i>Doanh thu từ bất động sản đầu tư</i>	-	7.886.858.874

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	9.907.458.935	8.910.778.895
Cổ tức nhận được	8.422.164.000	4.973.376.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	409.104.517	9.913.712.730
Khác	768.978	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.739.496.430</b>	<b>23.797.867.875</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán vàng và bạc	6.406.635.018.755	6.949.345.429.458
Giá vốn bán xăng dầu	1.889.614.030.755	1.276.501.528.129
Giá vốn bán phụ kiện	10.339.492.458	8.316.439.999
Giá vốn dịch vụ	3.393.999.670	3.241.020.899
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	7.090.309.408
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.309.982.541.638</b>	<b>8.244.494.727.893</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	79.682.197.799	83.525.727.307
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	6.772.956.000	-
Lỗ do thanh lý công ty con	1.667.321.778	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giám giá đầu tư	964.406.647	530.688.195
	(490.724.600)	914.265.314
Khác	1.658.496.601	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.254.654.225</b>	<b>84.970.680.816</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	8.318.149.954.817	6.872.839.994.572
Chi phí nhân công	196.647.826.741	206.253.924.347
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	31.011.683.393	23.809.470.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.630.305.595	60.407.074.545
Chi phí khác	7.691.926.404	33.189.953.509
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.694.131.696.950</b>	<b>7.196.500.417.733</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.455.050.132	63.397.865.936
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	792.476.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.455.050.132</b>	<b>64.190.342.200</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>335.033.546.883</b>	<b>233.007.287.265</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thanh lý công ty con	37.536.997.255	-
Phân bổ lợi thế thương mại	6.709.678.902	4.473.119.268
Chi phí không được khấu trừ	3.992.383.321	3.850.640.125
Thay đổi chi phí phải trả	998.238.764	1.142.984.543
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng cho các khoản đầu tư	(13.323.048.310)	15.390.245.680
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	121.085.676
Cổ tức nhận được trong năm	(8.422.164.000)	(4.973.376.250)
(Lợi nhuận) lỗ trong các công ty liên kết	(803.613.002)	579.477.436
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>361.722.019.813</b>	<b>253.591.463.743</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	79.455.050.132	63.397.865.936
Tăng do hợp nhất kinh doanh từ công ty con	-	2.065.090.141
Giảm do thanh lý công ty con	(2.648.752.294)	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	792.476.264
Thuế TNDN phải trả đầu năm	34.638.232.422	12.203.462.214
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(79.187.348.685)	(43.806.298.357)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>32.257.181.575</b>	<b>34.652.596.198</b>

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	921.462.852	701.850.324	293.307.944	220.310.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	7.699.250.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	5.313.662.665	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>8.445.600.000</u>	<u>7.352.559.205</u>

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Đến 1 năm	14.095.981.829	17.480.110.344
Từ 1 đến 5 năm	34.668.159.280	32.573.796.164
Trên 5 năm	<u>36.271.432.000</u>	<u>6.356.902.800</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>85.035.573.109</u></b>	<b><u>56.410.809.308</u></b>

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện, dịch vụ kiểm định, bất động sản, xăng dầu.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Vàng, bạc và đá quý	Phụ kiện	Xăng dầu	Dịch vụ kiểm định	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>							
<b>Doanh thu</b>							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.311.455.719.888	14.722.495.005	1.968.961.904.427	20.557.649.055	55.352.296	(6.058.769.841)	9.309.694.350.830
Các khoản giảm trừ doanh thu	(97.976.926.104)	-	(459.590.909)	-	-	-	(98.436.517.013)
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.213.478.793.784</b>	<b>14.722.495.005</b>	<b>1.968.502.313.518</b>	<b>20.557.649.055</b>	<b>55.352.296</b>	<b>(6.058.769.841)</b>	<b>9.211.257.833.817</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	789.143.533.920	4.383.002.547	78.888.282.763	8.483.302.588	8.735.699.093	(215.499.997)	889.418.320.914 (484.755.530.497)
Chi phí không phân bổ							18.739.496.430 (90.254.654.225)
Doanh thu hoạt động tài chính							1.885.914.261
Chi phí tài chính							335.033.546.883 (79.161.742.188)
Lợi nhuận khác							
Lợi nhuận trước thuế TNDN							
Chi phí thuế TNDN							
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>							<b>255.871.804.695</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>							
Tài sản bộ phận:	2.822.665.949.349	5.450.124.840	-	18.553.582.157	-	(21.996.805.575)	2.824.672.850.771 3.999.452.578
Tài sản không phân bổ							<b>2.828.672.303.349</b>
<b>Tổng tài sản</b>							
Công nợ bộ phận	1.518.195.856.419	-	-	1.625.018.416	-	(22.060.674.626)	1.497.760.200.209 34.519.326.833
Công nợ không phân bổ							
<b>Tổng công nợ</b>							<b>1.532.279.527.042</b>



## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Vàng, bạc và đá quý	Phụ kiện	Xăng dầu	Dịch vụ kiểm định	Bất động sản đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
							VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>							
<b>Doanh thu</b>							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.626.109.944.173	10.455.218.391	1.323.241.482.592	20.666.827.948	7.886.858.874	(14.394.433.983)	8.973.965.897.995
Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.783.311.660)	-	-	-	-	-	(59.783.311.660)
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.566.326.632.513</b>	<b>10.455.218.391</b>	<b>1.323.241.482.592</b>	<b>20.666.827.948</b>	<b>7.886.858.874</b>	<b>(14.394.433.983)</b>	<b>8.914.182.586.335</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	603.143.791.798	2.138.778.392	46.739.954.463	17.425.807.049	796.549.466	(557.022.726)	669.687.858.442
Chi phí không phân bổ							(375.870.134.808)
Doanh thu hoạt động tài chính							23.797.867.875
Chi phí tài chính							(84.970.680.816)
Lợi nhuận khác							362.376.572
Lợi nhuận trước thuế TNDN							233.007.287.265
Chi phí thuế TNDN							(63.970.031.508)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>							<b>169.037.255.757</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>							
Tài sản bộ phận	2.571.737.400.709	6.733.246.387	393.867.103.742	13.803.186.625	52.150.619.987	(85.595.995.411)	2.952.695.562.039
Tài sản không phân bổ							4.003.428.418
<b>Tổng tài sản</b>							<b>2.956.698.990.457</b>
Công nợ bộ phận	1.227.641.312.753	-	270.352.381.181	1.816.120.546	-	(17.913.615.563)	1.481.896.198.917
Công nợ không phân bổ							68.784.672.108
<b>Tổng công nợ</b>							<b>1.550.680.871.025</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm vay, tiền gửi, và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Năm nay</b>		
VNĐ	+200	(2.742.580.000)
VNĐ	-200	2.742.580.000
<b>Năm trước</b>		
VNĐ	+200	(2.591.660.733)
VNĐ	200	2.591.660.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn là 450.342.875.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 503.151.908.400 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 45.034.287.500 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 50.315.190.840 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 45.034.287.500 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 50.315.190.840 VNĐ).

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên có rủi ro tín dụng là không đáng kể.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 2 đến 5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay	1.131.686.128.041	137.129.000.000	1.268.815.128.041
Phải trả người bán	140.059.263.813	-	140.059.263.813
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	31.441.360.922	-	31.441.360.922
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.303.186.752.776</b>	<b>137.129.000.000</b>	<b>1.440.315.752.776</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay	1.163.972.366.976	129.583.036.649	1.293.555.403.625
Phải trả người bán	111.132.232.389	-	111.132.232.389
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	35.490.736.885	-	35.490.736.885
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.310.595.336.250</b>	<b>129.583.036.649</b>	<b>1.440.178.372.899</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, tài sản cố định và cổ phiếu của DAB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15 và 19*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Giá trị ghi sổ	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Tài sản tài chính</b>							
Đầu tư tài chính dài hạn	460.716.988.400	(10.308.951.400)	523.602.408.400	(14.550.000.000)	450.408.037.000	509.052.408.400	
Phải thu khách hàng	43.282.823.370	-	52.341.746.512	-	43.282.823.370	52.341.746.512	
Phải thu khác	19.615.577.417	(7.787.546.259)	23.485.827.790	(8.719.473.559)	11.828.031.158	14.766.354.231	
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.305.336.075	-	507.821.745.184	-	272.305.336.075	507.821.745.184	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>795.920.725.262</b>	<b>(18.096.497.659)</b>	<b>1.107.251.727.886</b>	<b>(23.269.473.559)</b>	<b>777.824.227.603</b>	<b>1.083.982.254.327</b>	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay	1.268.815.128.041	1.293.555.403.625	1.268.815.128.041	1.293.555.403.625	
Phải trả người bán	140.059.263.813	106.649.186.389	140.059.263.813	106.649.186.389	
Phải trả bên liên quan	-	4.483.046.000	-	4.483.046.000	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	31.441.360.922	35.490.736.885	31.441.360.922	35.490.736.885	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.440.315.752.776</b>	<b>1.440.178.372.899</b>	<b>1.440.315.752.776</b>	<b>1.440.178.372.899</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Dương Quang Hải  
Người lập



Đặng Thị Lài  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015